

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 144/2025/DS-PT
Ngày 24-6-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
là quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
công nhận hiệu lực văn bản
phân chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Nguyễn Phước Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và ngày 24 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công nhận hiệu lực văn bản phân chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2025, Qđịnh hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 132/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2025 và Qđịnh hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 166/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Kim T8, sinh năm 1962 (có mặt);

1.2. Ông Nguyễn Thành T (Nguyễn Văn T1), sinh năm 1964 (có mặt);

1.3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

1.4. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

1.5. Bà Nguyễn Thị Kim P (Nguyễn Kim P), sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Kim H5, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Trung C, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 07/5/2024) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1953 (chết tháng 5/2025).

3.2. Ông Nguyễn Anh V, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ B, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1955; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1976 (vắng mặt);

3.8. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

3.9. Bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1981; nơi cư trú: Xã C, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.11. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1951 (vắng mặt);

3.12. Ông Nguyễn Thái H2, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

3.13. Bà Đặng Bích T2, sinh năm 1986 (vắng mặt);

3.14. Bà Đặng Bích T9, sinh năm 1989 (vắng mặt);

3.15. Bà Đặng Bích T10, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3.16. Ông Đặng Ngọc N3, sinh năm 1996 (vắng mặt);

3.17. Bà Đặng Thị Như Ý, sinh năm 1999 (vắng mặt);

3.18. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1985 (vắng mặt);

3.19. Bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

3.20. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; hiện ngụ: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

3.21. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H3: Ông Hồ Trung C, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 07/5/2024) (có mặt).

3.22. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1981 (vắng mặt);

3.23. Cháu Đỗ Thị Phương A, sinh năm 2014 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đỗ Thị Phương A: Bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1987, là mẹ ruột (vắng mặt).

Cùng cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

3.24. Cháu Vũ Nguyễn Trúc A1, sinh năm 2012 (vắng mặt);

3.25. Cháu Nguyễn An B, sinh năm 2020 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu Vũ Nguyễn Trúc A1, cháu Nguyễn An B: Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1990, là mẹ ruột (có mặt).

Cùng cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Hiện ngụ: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thành T là nguyên đơn trong vụ án; bà Nguyễn Kim H5 là bị đơn trong vụ án; bà Đặng Bích T2, bà Đặng Bích T9, bà Đặng Bích T10 và bà Đặng Thị Như Ý là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện ngày 20-11-2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11-6-2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09-11-2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17-4-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15-5-2018; quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Kim P) là bà Nguyễn Kim T8 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cha bà tên Nguyễn Văn R, sinh năm 1924, chết ngày 24/10/2005 và mẹ tên Nguyễn Thị N1, sinh năm 1927, chết ngày 20/5/2009, có 09 người con, gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1946, chết ngày 15/8/1997;
- 2/ Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1948, chết ngày 25/11/2014;
- 3/ Bà Nguyễn Kim T7, sinh năm 1954, chết ngày 06/9/2002;
- 4/ Bà Nguyễn Kim T8, sinh ngày 02/8/1962;
- 5/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh ngày 05/4/1964;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 01/01/1966;
- 7/ Ông Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/6/1966;
- 8/ Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 01/01/1972;
- 9/ Bà Nguyễn Kim H5, sinh ngày 20/11/1975.

Về hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C1, gồm:

- 1/ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1953 là vợ ông C1;
- 2/ Ông Nguyễn Anh V, sinh ngày 26/4/1976 là con ông C1;
- 3/ Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh ngày 02/10/1978 là con ông C1;
- 4/ Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 23/10/1982 là con ông C1.

Về hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H4, gồm:

- 1/ Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1955 là vợ ông H4;
- 2/ Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974 là con ông H4;
- 3/ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1976 là con ông H4;
- 4/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979 là con ông H4;
- 5/ Bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1981 là con ông H4;
- 6/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983 là con ông H4;
- 7/ Bà Nguyễn Thị X, sinh ngày 01/01/1951 là vợ ông H4;
- 8/ Ông Nguyễn Thái H2, sinh ngày 10/11/1991 là con ông H4.

Về hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Kim T7, gồm:

- 1/ Bà Đặng Bích T2, sinh ngày 02/10/1986 là con của bà T7;
- 2/ Bà Đặng Bích T9, sinh ngày 24/12/1989 là con của bà T7;
- 3/ Bà Đặng Bích T10, sinh ngày 26/01/1991 là con của bà T7;
- 4/ Ông Đặng Ngọc N3, sinh ngày 17/01/1996 là con của bà T7;
- 5/ Bà Đặng Thị Như Ý, sinh ngày 14/01/1999 là con của bà T7;

Về quan hệ tài sản: Khi còn sống, cha mẹ bà tạo lập được tài sản là: Phần đất có diện tích 429m², thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Thổ cư (353,9m²), T (HLGT 75,1m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đ737031, số vào sổ 06782.QSĐĐ/fG ngày 29-4-2004 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1; đất tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh An Giang và căn nhà sàn lợp ngói, gỗ thao lao ngang 06m, dài 14m. Ngày 09-01-2013, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang đã thu hồi một phần diện tích đất để mở rộng Tỉnh lộ 941 theo Quyết định số 313/QĐ-UBND, diện tích còn lại là 377,3m²; ngày 11/01/2013, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 390/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho cụ R, cụ N1 tổng số tiền là 63.000.000 đồng do bà H5 đại diện nhận, sau đó bà H5 chia cho ông T1 10.000.000 đồng.

Về tranh chấp: Vào năm 2007, sau khi cha chết, mẹ bà là bà N1 phát sinh tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã V hòa giải ngày 29/11/2007 có nội dung: Ông T1 quản lý sử dụng phần đất có diện tích là 126,7m², trong đó có chừa cho ông T1 lối đi ra lộ ngang 1,5m, dài 30m; còn lại thuộc quyền quản lý sử dụng của bà H5 kể cả căn nhà của cha mẹ; biên bản hòa giải này không đủ mặt các người con của cụ R tham gia hòa giải cũng như ký tên. Ông T1 tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H5 ngăn cản dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim P yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia đều phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cha mẹ thành 09 phần; kỷ phần được nhận bà M, ông N, bà P xin cho lại bà Nguyễn Kim T8.

Nay bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia đều phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cha mẹ thành 09 phần, bà yêu cầu được nhận nhà đất và xin hoàn giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Đối với các kỷ phần của bà M, ông N, bà P, bà T7, ông C1, ông H4 cho bà, bà xin được nhận. Đối với căn nhà của ông T1, bà H5, bà xin được nhận và hoàn lại giá trị cho ông T1, bà H5.

Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà H5 về việc yêu cầu công nhận hiệu lực của Biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/11/2007 của Ủy ban nhân dân xã V.

Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/6/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/11/2015 và đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 04/01/2024; quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Ông T thống nhất lời trình bày của bà H5.

Về quan hệ tài sản: Ông T thống nhất lời trình bày của bà H5 về phần đất có diện tích 429m², thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6 và căn nhà phủ thờ trên đất. Ngoài ra, theo ông T, cụ R và cụ N1 còn để lại phần đất có diện tích 14.026m², tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh An Giang; thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 01, mục

đích sử dụng 2L, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A747086, số vào sổ 00049.QSDĐ/fG ngày 16/3/1993 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1.

Về tranh chấp: Ông T thống nhất lời trình bày của bà H5. Tuy nhiên, ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia đều phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cha mẹ thành 10 phần, trong đó ông nhận 02 phần do có công gìn giữ nhà đất trên, ông yêu cầu được nhận nhà đất và xin hoàn giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác.

Ông xin rút lại các yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2003, chứng thực ngày 01/4/2003 giữa cụ Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Kim H5 vô hiệu; về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00049/fG ngày 01/4/2003 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Kim H5, thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 01, diện tích 14.026m², mục đích sử dụng 2L và về yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất này.

Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/6/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/11/2015 và đơn yêu cầu ngày 09/01/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Trong thời gian qua, ông thấy chị em của ông xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thống nhất ý kiến chung nên khó mà cùng nhau quản lý chung tài sản của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1 để lại. Vì vậy ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xem xét, nếu được chia di sản thừa kế của cụ R và cụ N1 để lại là nhà đất có diện tích 377,3m² tọa lạc xã V thì kỷ phần của ông được hưởng xin nhường lại cho bà Nguyễn Kim T8. Ông được biết ông T tuy năm 2004 cất nhà ở riêng phía sau nhà phủ thờ, năm 2018 ông T xin ở nhờ nhà phủ thờ, cam kết khi Tòa án xử giao cho ai thì sẽ trả lại. Còn bà H5 là con út, trước đây tại biên bản hòa giải ở xã V có giao nhà đất cho bà H5 quản lý, chăm sóc cụ N1, hương khói cho ông bà hàng ngày, ở được 03 năm thì bà H5 đi chỗ khác cất nhà ở, còn nhà phủ thờ thì cho thuê, ngày giỗ không chuẩn bị đồ cúng, anh chị em mang đồ đến cúng thì bà H5 đổ bỏ.

Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia đều phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cha mẹ thành 09 phần, trong đó kỷ phần ông được nhận xin cho lại bà Nguyễn Kim T8.

Tại Tờ tường trình ngày 13/10/2013; Tờ tường trình ngày 12/02/2014 và Tờ tường trình ngày 18/02/2018, bị đơn bà Nguyễn Kim H5 và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Hồ Trung C trình bày:

Bà Nguyễn Kim H5 thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1; hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Kim T7.

Bà H5 thống nhất lời trình bày của bà T8 về di sản của cụ R và cụ N1 để lại: Phần đất có diện tích 429m², thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6 và căn nhà phủ

thờ trên đất. Năm 2007, sau khi cụ R, cụ N1 phát sinh tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã V hòa giải ngày 29/11/2007 và ban hành văn bản phân chia di sản thừa kế có nội dung: Ông T quản lý sử dụng phần đất có diện tích là 126,7m², trong đó có chừa cho ông T lối đi ra lộ ngang 1,5m, dài 30m. Còn lại thuộc quyền quản lý sử dụng của bà H5 kể cả căn nhà của cha mẹ. Ông T tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H5 ngăn cản dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Nay bà H5 phản tố yêu cầu Tòa án công nhận Biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/11/2007 của Ủy ban nhân dân xã V là hợp pháp, yêu cầu được sở hữu, sử dụng nhà đất theo Biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/11/2007 của Ủy ban nhân dân xã V. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn yêu cầu ngày 09/01/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Anh V, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị Trúc L và Tại đơn yêu cầu ngày 10/01/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Thái H2 trình bày:

Trong thời gian qua, ông bà thấy chị em của chồng và cha của ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thống nhất ý kiến chung nên khó mà cùng nhau quản lý chung tài sản của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1 để lại. Vì vậy ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xem xét, nếu được chia di sản thừa kế của cụ R và cụ N1 để lại là nhà đất có diện tích 377,3m² tọa lạc xã V thì kỷ phần của ông Nguyễn Văn C1 được hưởng xin nhường lại cho bà Nguyễn Kim T8. Ông bà được biết ông T tuy năm 2004 cất nhà ở riêng phía sau nhà phủ thờ, năm 2018 ông T xin ở nhờ nhà phủ thờ, cam kết khi Tòa án xử giao cho ai thì sẽ trả lại. Còn bà H5 là con út, trước đây tại biên bản hòa giải ở xã V có giao nhà đất cho bà H5 quản lý, chăm sóc cụ N1, hương khói cho ông bà hàng ngày, ở được 03 năm thì bà H5 đi chỗ khác cất nhà ở, còn nhà phủ thờ thì cho thuê, ngày giỗ không chuẩn bị đồ cúng, anh chị em mang đồ đến cúng thì bà H5 đổ bỏ.

Nay bà N1, ông V, bà N2, bà L có ý kiến: Nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cụ R, cụ N1, thì kỷ phần ông Nguyễn Văn C1 được nhận xin cho lại bà Nguyễn Kim T8.

Bà X, ông H2 có ý kiến: Nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cụ R, cụ N1, thì kỷ phần ông Nguyễn Văn H4 được nhận xin cho lại bà Nguyễn Kim T8.

Tại đơn trình bày ngày 15/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T8, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Trúc H, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Cha mẹ ông Nguyễn Văn H4 chết có để lại tài sản là 02 phần đất:

1. Phần đất thổ cư giáp tình lộ 941, diện tích thực tế là 377,3m² và gắn liền căn nhà trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06782/fG, tờ

bản đồ số 06, thửa 73 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 29-4-2004 tên Nguyễn Văn R; đất tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Phần đất ngang 22m chạy dài ra sau hậu tọa lạc bờ bắc kinh Mặc Cần D2.

Ngày 29/11/2007, tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang, mẹ Nguyễn Thị N1 và các con là Nguyễn Kim T8, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị N1 (vợ ông C1), Nguyễn Thị Kim H5 (Nguyễn Thị Tuyết H6) và Nguyễn Văn T1 đã cùng thống nhất ký tên thỏa thuận phân chia tài sản, cụ thể như sau:

1. Các con bà T7 được phần đất ngang 08m chạy dài tới hậu nằm bờ bắc kinh Mặc Cần D2.

2. Nguyễn Kim T8 được chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngang 14m chạy dài tới hậu nằm bờ bắc kinh Mặc Cần D2.

3. Nguyễn Kim H5 được hưởng phần đất thổ cư giáp tỉnh lộ 941, diện tích thực tế là 377,3m² và quyền sở hữu căn nhà trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06782/fG ngày 29/4/2004, tờ bản đồ số 06, thửa 73 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho cụ Nguyễn Văn R; đất tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh An Giang nhưng phải cho ông Nguyễn Văn T1 được ở trên nền nhà đang ở và 01 lối đi vào ngang 1,5m.

Ông Nguyễn Văn H4 và gia đình chúng tôi không ai có mặt, không tham gia ký tên nên chưa được nhận phần thừa kế trong 02 diện tích đất trên.

Nay chúng tôi đồng ý cho Nguyễn Kim H5 được hưởng phần tài sản thừa kế từ cụ R, cụ N1 đúng như nội dung biên bản ngày 29/11/2007 đã thống nhất phân chia và ký tên tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp theo pháp luật quy định chúng tôi được hưởng thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1 để lại thì tất cả chúng tôi đồng ý cho phần hưởng của chúng tôi cho bà Nguyễn Kim H5 được thừa hưởng.

Tại đơn yêu cầu ngày 10/01/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Bích T2, bà Đặng Bích T9, bà Đặng Bích T10, ông Đặng Ngọc N3, bà Đặng Thị Như Ý trình bày:

Trong thời gian qua, ông bà thấy anh chị em của mẹ ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thống nhất ý kiến chung nên khó mà cùng nhau quản lý chung tài sản của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1 để lại. Vì vậy ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xem xét, nếu được chia di sản thừa kế của cụ R và cụ N1 để lại là nhà đất có diện tích 377,3m² tọa lạc xã V thì kỷ phần của bà Nguyễn Kim T7 được hưởng xin nhường lại cho bà Nguyễn Kim T8. Ông bà được biết ông T1 tuy năm 2004 cất nhà ở riêng phía sau nhà phủ thờ, năm 2018 ông T1 xin ở nhờ nhà phủ thờ, cam kết khi Tòa án xử giao cho ai thì sẽ trả lại. Còn bà H5 là con út, trước đây tại biên bản hòa giải ở xã V có giao nhà đất cho bà H5 quản lý, chăm sóc cụ N1, hương khói cho ông bà hàng ngày, ở được 03

năm thì bà H5 đi chỗ khác cất nhà ở, còn nhà phủ thờ thì cho thuê, ngày giỗ không chuẩn bị đồ cúng, anh chị em mang đồ đến cúng thì bà H5 đổ bỏ.

Nay bà T2, bà T9, bà T10, ông N3, bà Ý có ý kiến nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 377,3m² và căn nhà của cụ R, cụ N1, thì kỷ phần bà Nguyễn Kim T7 được nhận xin cho lại bà Nguyễn Kim T8.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 184, điểm a, b khoản 2 Điều Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

Điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Kim T8, bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Kim P về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1.

[3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Kim H5 về việc yêu cầu công nhận Biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 29-11-2007 của Ủy ban nhân dân xã V là hợp pháp.

[4] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00049/fG do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 01-4-2003, đứng tên bà Nguyễn Kim H5, thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 01, diện tích 14.026m², mục đích sử dụng 2L.

[5] Bà Nguyễn Kim T8 được chia phần đất có diện tích 377,3m² tại các điểm 51,52,53,54 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đ737031, số vào sổ 06782.QSDĐ/fG do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày

29-4-2004, đứng tên cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1; diện tích 429m², thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Thở cư (353,9m²), T (HLGT 75,1m²); đất tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh An Giang cùng với:

Căn nhà của bà Nguyễn Kim H5 có diện tích 24,5m² tại các điểm 21,22,23,43 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang có kết cấu: Khung cột gỗ tạp, mái lợp tole, không vách, nền lát gạch tàu, xây dựng năm 2013, hiện nay hư mục xuống cấp nặng và 01 bộ cửa sắt kéo có lá;

Căn nhà của cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1 có diện tích 69,7m² tại các điểm 1,3,45,44 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang có kết cấu: Khung cột gỗ, mái lợp ngói, vách gỗ + cánh én tole, sàn ván = mằm gỗ trên cọc gạch, cửa chính là cửa gỗ xếp; năm xây dựng 1975;

Căn nhà của ông Nguyễn Thành T có diện tích 60,6m² tại các điểm 11,12,18,47 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang có kết cấu: Khung cột gỗ tạp, mái lợp tole, vách tole, nền lát gạch tàu, cửa chính khung ván ép, xây dựng năm 2004, hiện nay hư mục nặng.

Bà Nguyễn Kim T8 liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

[6] Buộc ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Ngọc T3, bà Nguyễn Thị Thùy D1, bà Nguyễn Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị T5, cháu Đỗ Thị Phương A, cháu Nguyễn Trúc A1, cháu Phạm An B1 giao lại cho bà Nguyễn Kim T8 phần đất có diện tích 377,3m² tại các điểm 51,52,53,54 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đ737031, số vào sổ 06782.QSDD/fG do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 29-4-2004, đứng tên cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1; diện tích 429m², thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Thở cư (353,9m²), T (HLGT 75,1m²); đất tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh An Giang cùng với:

Căn nhà của bà Nguyễn Kim H5 có diện tích 24,5m² tại các điểm 21,22,23,43 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang có kết cấu: Khung cột gỗ tạp, mái lợp tole, không vách, nền lát gạch tàu, xây dựng năm 2013, hiện nay hư mục xuống cấp nặng và 01 bộ cửa sắt kéo có lá;

Căn nhà của cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị N1 có diện tích 69,7m² tại các điểm 1,3,45,44 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang có kết cấu: Khung cột gỗ, mái lợp ngói, vách gỗ + cánh én tole, sàn ván = mằm gỗ trên cọc gạch, cửa chính là cửa gỗ xếp; năm xây dựng 1975;

Căn nhà của ông Nguyễn Thành T có diện tích 60,6m² tại các điểm 11,12,18,47 của Bản đồ hiện trạng ngày 30-10-2015 của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang có kết cấu: Khung cột gỗ tạp, mái lợp tole, vách tole, nền lát gạch tàu, cửa chính khung ván ép, xây dựng năm 2004, hiện nay hư mục nặng.

[7] Buộc bà Nguyễn Kim T8 hoàn lại kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Kim H5 là 270.277.000đ (hai trăm bảy mươi triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

[8] Buộc bà Nguyễn Kim T8 trả lại cho bà Nguyễn Kim H5 giá trị căn nhà là 2.080.050đ (hai triệu không trăm tám mươi ngàn không trăm năm mươi đồng).

[9] Buộc bà Nguyễn Kim T8 hoàn lại kỷ phần được hưởng cho ông Nguyễn Thành T là 154.444.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

[10] Buộc bà Nguyễn Kim T8 trả lại cho ông Nguyễn Thành T giá trị căn nhà là 8.750.640đ (tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 24/01/2025 nguyên đơn ông Nguyễn Thành T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số: 07/2025/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang, với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Bà Nguyễn Kim H5 kháng cáo toàn bộ Bản án số: 07/2025/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bà Đặng Bích T2, bà Đặng Bích T9, bà Đặng Bích T10, bà Đặng Thị Như Ý cùng kháng cáo một phần Bản án số: 07/2025/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T8 vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn ông Nguyễn Thành T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Nguyễn Kim H5 do ông Hồ Trung C đại diện ủy quyền vẫn giữ yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị Như Ý, Đặng Bích T9, Đặng Bích T2 có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông T có ý kiến: Yêu cầu xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, chia di sản của cụ R và cụ N1 đối với diện tích đất 377,3m² và căn nhà phủ thờ trên đất theo quy định pháp luật, phần của ông xin nhận 02 phần do có công tu bổ, gìn giữ di sản và phần đất mà ông đã có cất nhà ở phía sau là do ông cải tạo có được nhưng vì không đủ điều kiện kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên để cho cụ R kê khai chung; đồng thời, trước giờ ông ở cùng cha mẹ

nên xin chia cho ông nhận hiện vật, ông sẽ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông không đồng ý với ý kiến của bà T8 tại phiên tòa hôm nay là sẽ hoán đổi cho ông 01 căn nhà gắn liền diện tích đất ngang khoảng 04m, dài khoảng 30m ở vị trí đất khác để cho bà T8 nhận phần đất 377,3m² và nhà phủ thờ. Đối với bản chính Tờ di chúc ngày 30/5/2000 của cụ R và cụ N1, theo hồ sơ thể hiện ông đã nộp kèm Đơn yêu cầu ngày 03/7/2015, thì ông không nhớ ở đâu ông có; nhưng ông xác định cụ R có một người con riêng cũng tên H4 (mẹ ông H4 ở P, T), khi cụ R còn sống đã có chia đất và đã bán; khi cụ R chết ông H4 có để tang và sinh sống bên kia sông ngang nhà phủ thờ, hiện tại ông H4 đã chết. Đối với ý kiến cho rằng bà H5 ngăn cản không cho ông làm thủ tục tách diện tích đất căn nhà của ông thì ông xác định bà H5 không ngăn cản, chỉ vì ông lên Ủy ban nhân dân xã hỏi, cán bộ nói cần phải có bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không có liên hệ với bà H5 và đã cùng bà T8 khởi kiện.

- Bị đơn bà H5 do ông C đại diện theo ủy quyền trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá toàn bộ hồ sơ vụ án, hủy bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật vì: Về thủ tục tố tụng: thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng của cấp sơ thẩm không đúng vì không có thủ tục ủy quyền của các đương sự; ghi nhận sai địa chỉ của các đương sự; thiếu người tham gia tố tụng – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H4 (con riêng của cụ R), đã được nêu tại Di chúc ngày 30/5/2000 của cụ R và cụ N1. Các đương sự có mặt hôm nay đều xác định là có ông H4 và ông H4 có chịu tang khi cụ R chết, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là ảnh hưởng quyền được hưởng di sản thừa kế của cụ R. Theo bà H5 thì ông H4 đã chết cách nay khoảng 02 năm và có vợ là bà Dương Kim P1, có 05 người con đang sinh sống tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Về mặt nội dung: Biên bản hòa giải ngày 29/11/2007 tại Ủy ban nhân dân xã đã thể hiện đầy đủ ý kiến và ký tên, trong đó có bà T8, bà M, bà P, ông T, ông N. Sau đó đã thực hiện theo thỏa thuận này. Ý kiến của bà T8 cho rằng cụ N1 không ký tên, nhưng theo biên bản thì cụ N1 có lăn tay; và nếu thiếu người ký tên thì người đó được quyền yêu cầu và bà H5 đồng ý hoàn lại giá trị kỷ phần cho người đó theo quy định pháp luật.

- Bà H5 có ý kiến: Thống nhất ý kiến của ông C, bà bổ sung phía bà T8 cho rằng bà không hoàn thành nghĩa vụ chăm sóc phủ thờ, giỗ ông bà cha mẹ thì cung cấp chứng cứ; cũng như việc bà ngăn cản ông T làm thủ tục đo đạc tách quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 29/11/2007. Đồng thời, bà xác định cụ R ngoài 09 anh chị em ruột của bà đã nêu trong vụ án, cụ R có 01 người con riêng cũng tên Nguyễn Văn H4 như cha đã ghi trong Di chúc; khi còn nhỏ vẫn chơi chung, qua lại với gia đình, có để tang cha. Do không hiểu biết và không được cấp sơ thẩm hỏi nên bà không trình bày. Hiện tại vợ ông H4 vẫn ở địa phương, bà cung cấp đầy đủ họ tên các con và địa chỉ của họ sau.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà T8 là Luật sư Phan Thị V1 có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H5 và ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm đã đánh giá khả năng ông T không có đủ điều kiện hoàn giá trị kỷ phần thừa kế, sẽ bị phát mãi thi hành án nên giao toàn bộ di sản cụ R cho bà T8 và bà T8 sẽ chịu trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông T, bà H5. Đối với ý kiến của bị đơn về việc thiếu người tham gia tố tụng, thì chưa đưa ra căn cứ nào hợp pháp xác định ông H4 (con vợ lẽ) theo Di chúc của cụ R là con riêng của cụ: không có giấy khai sinh; không có kết quả xét nghiệm AND, chỉ có tờ di chúc ghi là con vợ lẽ nhưng tìm hiểu ở chính quyền địa phương thì cho rằng ông H4 họ T6 chứ không phải họ N4.

Về Biên bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/11/2007 là thiếu chữ ký cụ N1 và vợ, con của ông H4, ông C1 nên không hợp lệ; đồng thời, khi cụ N1 chết, bà H5 đã vi phạm nghĩa vụ: Không tôn trọng các anh chị em, cho người khác thuê lại nhà, lãnh tiền bồi thường đất 70 triệu đồng nhưng không sửa chữa phủ thờ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H5.

- Bà T8 có ý kiến: Bà thống nhất ý kiến Luật sư V1, bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T và bà H5. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, bà có trình bày việc ông H4 (con vợ lẽ) theo di chúc của cụ R thì bà biết ông H4 và ông H4 có để tang cụ R nhưng không có giấy khai sinh, ông H4 họ Trần. Bà là chị lớn trong gia đình bà đã hi sinh rất nhiều cho gia đình và các anh chị em.

- Bà Nguyễn Thị Thu T4 có ý kiến: Mong Hội đồng xét xử xem xét chia căn nhà phủ thờ cho cha bà là ông T vì gia đình bà không có chỗ ở nào khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự hợp lệ; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như: Thiếu người tham gia tố tụng, xác định sai hàng thừa kế, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng không hợp lệ, ... Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 23/01/2025 Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Kim H5, bà Đặng Thị Như Ý, bà Đặng Bích T9, bà Đặng Bích T2, bà Đặng Bích T10 có đơn kháng cáo và đóng

tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn các ông (bà) Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Kim P, Nguyễn Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Nguyễn Anh V, Nguyễn Thị Kim N2, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị T8, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Trúc H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thái H2, Đặng Bích T2, Đặng Bích T9, Đặng Bích T10, Đặng Ngọc N3, Đặng Thị Như Ý, Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Thị Thùy D1, Nguyễn Thị T5, cháu Đỗ Thị Phương A do bà Nguyễn Thị Thùy D1 đại diện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[1.3] Đối với Giấy ủy quyền của các ông (bà) Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Kim P, Nguyễn Anh V, Nguyễn Thị Kim N2, Nguyễn Thị Trúc L cùng ngày 16/6/2025 ủy quyền cho bà Nguyễn Kim T8: Không được Hội đồng xét xử chấp nhận do nội dung ủy quyền ghi nhận: “...*Trong phạm vi ủy quyền bên B (bà Nguyễn Kim T8) được quyền quyết định mọi vấn đề, liên hệ...; được tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, các buổi tiếp cận và công khai chứng cứ; được trực tiếp nhận các giấy tờ...*”, không ghi nhận tham gia phiên tòa.

[1.4] Về nơi cư trú của các đương sự trong vụ án, cụ thể: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Kim P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông (bà) Nguyễn Thị N1, Nguyễn Anh V, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị Kim N2, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Trúc H: Căn cứ Biên bản xác minh tại Ban ấp V, xã V ngày 29/5/2025, Tờ trình bày ngày 29/5/2025 của ông Nguyễn Anh V, Biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị T8 ngày 29/5/2025 và lời khai của các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, cấp sơ thẩm đã ghi nhận không đúng nơi cư trú của các đương sự nên Hội đồng xét xử xác định lại nơi cư trú của các đương sự có tên nêu trên ở đầu bản án.

[1.5] Về họ tên của cháu A1 và cháu B1 (con của bà Nguyễn Thị Thu T4): Theo giấy khai sinh có trong hồ sơ vụ án (bút lục 1278 – 1279) thì cháu A1 có họ tên là Vũ Nguyễn Trúc A1, không phải là Nguyễn Trúc A1 như bản án sơ thẩm ghi nhận; cháu B1 có họ tên là Nguyễn An B, không phải là Phạm An B1 như bản án sơ thẩm ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại họ tên của cháu A1 và cháu B1 như phần đầu bản án.

[1.6] Về xác định thiếu người tham gia tố tụng:

Hội đồng xét xử xét thấy, trong hồ sơ vụ án thể hiện ông T là người đã nộp bản chính Tờ di chúc ngày 30/5/2000 của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị N1 có nội dung thể hiện, hai cụ có tổng cộng 09 người con; có phân chia tài sản còn lại cho các con được nêu tên gồm: Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn H4 (K), Nguyễn Văn H4 (con vợ lẽ); 05 người con gái gồm: Nguyễn Thị Kim T7,

Nguyễn Thị Kim T8, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị Tuyết P2 và Nguyễn Thị Kim H5.

Trong các tờ cam kết không bỏ sót người thừa kế và trình bày của các đương sự, cụ R và cụ N1 có tổng cộng 09 người con (không có con riêng hay con nuôi), trong đó có Nguyễn Văn N (không có tên trong di chúc), không có Nguyễn Văn H4 (con vợ lẽ). Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ Nguyễn Văn N và Nguyễn Văn H4 là 01 người hay 02 người. Và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1, bà T8 và bà H5 đều thống nhất xác định là có biết ông H4 (con vợ lẽ của cụ R) và ông H4 có để tang cụ R khi cụ chết, cũng được cụ R chia đất trước đó; riêng bà T8 cho rằng ông H4 có họ T6 và không có giấy khai sinh. Như vậy, có đủ căn cứ xác định cụ R còn có 01 người con riêng là ông Nguyễn Văn H4 như cụ đã ghi nhận tại Di chúc ngày 30/5/2000 (bút lục 101). Do đó cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ để đưa ông H4 con riêng của cụ R vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H4 (quyền được hưởng di sản của cụ R theo quy định Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[2] Về nội dung vụ án: Các đương sự tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn R. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Cấp sơ thẩm chưa làm rõ Di chúc ngày 30/5/2000 của cụ R, cụ N1 để lại có định đoạt đối với phần nhà, đất diện tích 377,3m² hay không mà nhận định cụ R, cụ N1 chết không để lại di chúc, nên chia kỹ phần thừa kế theo pháp luật là không chính xác.

- Bà Nguyễn Thị Trúc L là con của ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 1997); bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị Trúc H là con của ông Nguyễn Văn H4 (chết năm 2014); Nguyễn Thị T5, Đặng Bích T2, Đặng Bích T10, Đặng Ngọc N3 là con của bà Nguyễn Kim T7 (chết năm 2002), được các đương sự thừa nhận là con của ông C1, ông H4 và bà T7; tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt cũng thừa nhận. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc các ông, bà L, O, Y, H, T2, T10, Như, T5 không cung cấp bản sao giấy khai sinh; Công văn số 297 ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã V (bút lục 1359) thể hiện qua kết quả tra cứu thông tin sổ lưu hộ tịch về đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân từ sau năm 1975 cho đến nay, không có thông tin cá nhân của các ông, bà, nên không cho các ông, bà hưởng di sản thừa kế là không đúng quy định tại Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, Tòa án cũng không tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho các đương sự mà chỉ tổng đạt thông qua bà Kim T8, bà H5, là những người không cùng địa chỉ nơi cư trú với các ông, bà L, O, Y, H, T2, T10, Như, T5 và những người này không có ủy quyền cho bà T8, bà H5 tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với bà Nguyễn Thị T5, tại Tờ tường trình ngày 20/3/2018, 26/7/2018 (bút lục số 312, 358) thể hiện bà là con thứ hai của bà Nguyễn Kim T7 (chết). Bà Nguyễn Thị T8 xác định bà T5 là con bà T7 (Biên bản lấy lời khai tại bút lục số 1286), nhưng tại các tờ tường trình và văn bản không bỏ sót hàng thừa kế của các đương sự nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm thì thể hiện bà T7 không

có con tên là Nguyễn Thị T5. Cấp sơ thẩm không làm rõ để xác định bà T5 có phải là con của bà Nguyễn Kim T7 hay không để xác định bà T5 có được quyền hưởng di sản thừa kế bà T7 theo quy định pháp luật, là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T5.

- Ngày 11/6/2014, các ông, bà T8, M, P2, T1, N khởi kiện bổ sung yêu cầu chia diện tích đất 13 công theo pháp luật; ngày 12/7/2019, bà T8 có đơn khởi kiện bổ sung: Yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích 14.026m² của bà H5; diện tích 1.851,8m² của bà N1; diện tích 1.043,1m² của bà N1; diện tích 808,7m² của ông H3, bà H5) nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ, chưa giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và cũng không đình chỉ giải quyết nếu trường hợp các đương sự rút lại yêu cầu khởi kiện.

- Ông Nguyễn Văn H4 (chết năm 2014) với bà Nguyễn Thị T8 là hôn nhân thực tế (chung sống trước năm 1987), không có đăng ký kết hôn và không làm thủ tục ly hôn. Ông H4 có vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị X và con chung là ông Nguyễn Thái H2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ giữa ông H4, bà X có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn hay không để nhận định về kỷ phần thừa kế đối với bà X.

- Tại Biên bản xác minh ngày 06/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện C tại nhà bà T8, bà T8 trình bày bà X đang sinh sống ở Kiên Giang, ông H2 đang đi làm ở Bình Dương nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự cung cấp thông tin nơi cư trú của bà X mà lại tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Kim T8, người không cùng địa chỉ nơi cư trú với bà X và ông H2 là vi phạm thủ tục tổng đạt theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, Bản án nhận định, tại đơn yêu cầu ngày 10/01/2022, bà X, ông H2 trình bày xin nhận kỷ phần thừa kế và giao lại cho bà Kim T8. Tuy nhiên, đơn yêu cầu ngày 10/01/2022 không có chữ ký của bà X (bút lục số 696). Đối với chữ ký của ông H2, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (bà X, ông H2 vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án). Căn cứ theo Biên bản ghi lời khai bà X ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, bà X cho rằng đối với vụ kiện bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, các cô chú cho ông H2 hưởng phần nào thì hưởng, không thì thôi. Việc cấp sơ thẩm nhận định bà X, ông H2 giao kỷ phần thừa kế lại cho bà Kim T8 là không có căn cứ, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà X và ông H2.

- Trên đất có 03 căn nhà (01 căn của ông T1, 01 căn của bà H5, 01 căn nhà phủ thờ) nhưng tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2024 không ghi nhận ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Đối với căn nhà của bà H5 diện tích 24,5m² (hư mục xuống cấp nặng), cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Kim T8 hoàn giá trị nhà lại cho bà H5 với số tiền 2.080.050đ, nhưng lại buộc các ông, bà T1, T3, D1, T4, T5, A, A1, B1 giao căn nhà của bà H5 cho bà T8 là không đúng.

- Ngoài ra, các chữ ký của ông Nguyễn Văn N trên Đơn khởi kiện ngày 20/11/2013 (bút lục số 48), Đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/6/2014 (bút lục số 04), Tờ tự khai ngày 20/11/2013 (bút lục số 47), Đơn yêu cầu ngày 08/01/2016

(bút lục số 90), Biên bản hòa giải ngày 01/8/2016 (bút lục số 227-230); chữ ký của bà Đặng Bích T9 trên đơn kháng cáo (bút lục số 1496), đơn rút kháng cáo ngày 05/5/2025, đơn xin vắng mặt ghi nhận tên Đặng Thị Bích T9 (bút lục số 315) không giống nhau.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về mặt tố tụng và nội dung, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Kim H5, bà Đặng Thị Như Ý, bà Đặng Bích T9, bà Đặng Bích T2, bà Đặng Bích T10: Do hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nội dung vụ án nên không xem xét về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

Tuy nhiên khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần lưu ý: Xác định lại chính xác nơi cư trú hiện tại của các đương sự trong các văn bản tố tụng (trong hồ sơ vụ án cấp sơ thẩm xây dựng không thống nhất địa chỉ của các đương sự), bà Nguyễn Thị N1 (theo các đương sự đã chết tháng 5 năm 2025); kiểm tra thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự; kiểm tra họ tên đầy đủ chính xác của các đương sự (ghi nhận Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thành T; Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Kim P; Đặng Bích T10, Đặng Thị Bích T10).

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng: Sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 và khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng: Sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Kim H5 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008080 ngày 21/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Thành T được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008094 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Thị Như Ý được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008087 ngày 24/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Bích T10 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008086 ngày 24/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Bích T9 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008085 ngày 24/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Bích T2 được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008084 ngày 24/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng TT, KT & THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu